

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA VÀ PHẠM VI ÔN TẬP**1. Hình thức kiểm tra:** tự luận; **thời gian làm bài kiểm tra :** 90 phút**2. Cấu trúc đề kiểm tra:** Gồm 2 phần: *Đọc - hiểu* (6,0 điểm) và *Làm văn* (4,0 điểm)**a. Phần Đọc - hiểu (6,0 điểm):** Gồm 7 câu.

- Ngữ liệu đọc - hiểu: văn bản/ đoạn trích (*ngoài sách giáo khoa*).
- Chú ý một số thể loại trong phạm vi ôn tập: **các thể loại ở học kì II** theo bốn mức độ: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.
- Một số kiến thức Tiếng Việt: Biện pháp tu từ lập cấu trúc, biện pháp tu từ đối; Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ, Cách giải nghĩa của từ.

b. Phần Viết (4,0 điểm): Gồm 1 câu.**b1) Dạng đề: Yêu cầu viết bài văn thuyết minh:**

- Viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- Viết bài văn thuyết minh về một hiện tượng sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

b2) Yêu cầu cần đạt:

- * Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
 - Giới thiệu hiện tượng cần thuyết minh, nêu rõ sự tồn tại của hiện tượng trong đời sống xã hội.
 - Thuyết minh về thực chất của hiện tượng xã hội.
 - Lí giải rõ ràng nguyên nhân của hiện tượng
 - Trình bày tác động tích cực hoặc tiêu cực của hiện tượng đối với đời sống con người, có sử dụng các cứ liệu cụ thể.
 - Nêu giải pháp phát huy hiện tượng tích cực hoặc hạn chế hiện tượng tiêu cực.
- * Thuyết minh về một hiện tượng sự vật, hiện tượng trong tự nhiên
 - Giới thiệu hiện tượng tự nhiên
 - Mô tả các biểu hiện đặc biệt của tự nhiên
 - Giải thích đặc điểm đặc biệt của hiện tượng tự nhiên bằng lí luận khoa học
 - Tư duy và hành động của con người trước hiện tượng tự nhiên.

3. Phạm vi ôn tập:

Từ tuần 19 đến tuần 34 học kỳ II

II. NỘI DUNG ÔN TẬP**BÀI 6: NGUYỄN DU – “NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG”****1. Văn học trung đại Việt Nam**

- Khái niệm: Văn học hình thành, phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX; trong thời kì phong kiến.
- Phân loại:
 - + Văn học viết bằng chữ Hán
 - + Văn học viết bằng chữ Nôm
- Nội dung chủ yếu: yêu nước và nhân văn, nhân đạo
- Đặc trưng:
 - + Tính nguyên hợp (văn, sử, triết bát phân)
 - + Tính sùng cổ
 - + Tính song ngữ

+ Tính quy phạm --> đặc trưng tiêu biểu nhất

2. Giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam

- Thời trung đại Việt Nam nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng giao thoa của hai nền văn hoá lớn là Trung Hoa, Ấn Độ -> sự phát triển của VHVN gắn liền với việc tiếp biến các thành tựu văn hoá, văn học của hai nền văn hoá đó.

- Các phương diện giao lưu và sáng tạo:

+ Tư tưởng

+ Ngôn ngữ - văn tự

+ Thể loại

+ Chất liệu thơ văn (thể tài, cốt truyện, điển cố,...)

- Nguyên tắc: lựa chọn tinh hoa, chủ động “việt hoá” các yếu tố ngoại lai.

3. Truyện thơ Nôm

- Khái niệm: là loại hình tác phẩm tự sự độc đáo của VHTĐVN, kết hợp phương thức tự sự và trữ tình, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể lục bát/ song thất lục bát.

- Phân loại (theo đặc điểm nội dung & nghệ thuật):

+ Truyện thơ Nôm bình dân: phần lớn khuyết danh, tác giả là Nho sĩ, trí thức bình dân; cốt truyện lấy từ VHDG hoặc đời sống; hình thức nghệ thuật còn mộc mạc song cuốn hút bằng chính vẻ đẹp bình dị, tự nhiên.

+ Truyện thơ Nôm bác học: hầu hết có tên tác giả, là những Nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc, có học vấn uyên bác; cốt truyện lấy từ văn học Trung Quốc hoặc mang tính tự thuật; hình thức nghệ thuật được trau chuốt, điêu luyện.

- Đề tài, chủ đề: rộng mở nhiều lĩnh vực, đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của thời đại (khẳng định tình yêu tự do, tôn vinh vẻ đẹp người phụ nữ,...).

- Cấu trúc: thường được kể theo trình tự thời gian: gặp gỡ - chia ly – đoàn tụ.

- Thế giới nhân vật:

+ phong phú (từ vua chúa, quan lại đến người hầu, người lao động, Nho sĩ, nhà sư, nhà buôn,...)

+ mang tính loại

+ bút pháp xây dựng: tả cảnh ngụ tình, độc thoại, đối thoại, ngôn ngữ nửa trực tiếp

=> Thể loại có đóng góp to lớn vào sự phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc.

BÀI 7: GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ

1. Khái niệm thể loại kí và đặc trưng thể loại

– Kí là tên gọi một thể loại văn học bao gồm nhiều thể loại / tiểu loại văn xuôi, chú trọng ghi chép sự thực, bộc lộ trực tiếp những cảm xúc của tác giả.

– Tuỳ theo mục đích, mức độ bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương thức biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là

+ kí sự, du kí, truyện kí, hồi kí, phóng sự, ...

+ bút kí, tuỳ bút, tản văn, tạp văn, ...

2. Tuỳ bút, tản văn

a. Tuỳ bút:

– Thể hiện rõ cái tôi của tác giả

– Nội dung: trình bày, nhận xét, đánh giá, suy tưởng về sự vật, sự việc, ...

- PTBD: Tự sự là phụ, trữ tình là chính

c. Tản văn:

– Cái tôi tác giả rõ nét nhưng những liên hệ, suy tưởng hạn chế hơn.

– Gọi lên những bức tranh đời sống đưa lại nhiều rung cảm thẩm mĩ.

- PTBD: Sử dụng đồng thời tự sự, trữ tình, có thể kết hợp nghị luận, miêu tả, ...

3. Truyện kí

+ thể loại giao thoa giữa truyện và kí

+ nhà văn dựa vào người thật và sự việc có thật, lựa chọn, sắp xếp và tổ chức thành câu chuyện hấp dẫn, làm nổi bật đối tượng được phản ánh bằng ngôn ngữ văn học.

- Phi hư cấu:

+ Thể hiện qua các yếu tố như người thật, việc thật.

+ Người viết phải tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc.

- Hư cấu:

+ Sự sáng tạo của người viết khi tổ chức, xử lí tư liệu, lựa chọn giọng điệu, ngôn ngữ trần thuật.

+ Cách người viết hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.

BÀI 8: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

1. Dấu hiệu hình thức của văn bản thông tin

- Nhan đề: giới thiệu chủ đề của văn bản
 - Đề mục: tô đậm nội dung chính hoặc chỉ ra điểm bắt đầu của một chủ đề nội dung mới.
 - Sơ đồ, bảng biểu: trực quan hóa những thông tin quan trọng.
 - Chữ in nghiêng, in đậm: nhấn mạnh những từ ngữ quan trọng
- => Hiệu quả: giúp người đọc nhận biết được nhanh chóng thông tin được đề cập.
=> Cách nắm bắt thông tin cơ bản: đọc lướt văn bản.

2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin

- Chủ đề: vấn đề chủ yếu được đề cập đến trong văn bản thông tin.
 - Ý chính: ý quan trọng nhất tác giả muốn chia sẻ về chủ đề (thường được trình bày trực tiếp trong câu chủ đề hoặc ẩn chìm trong văn bản)
 - Ý phụ: các thông tin chi tiết bổ sung, làm rõ cho ý chính)
- => Nắm được bố cục, mạch lạc của văn bản giúp người đọc hiểu được bản chất của vấn đề, dễ dàng ghi nhớ thông tin.

3. Cách trình bày trong văn bản thông tin

- Theo trật tự thời gian
- Theo trật tự nhân quả
- Theo tầm quan trọng của vấn đề
- Theo quan hệ so sánh, tương phản

4. Mục đích của người viết trong văn bản thông tin

- Mục đích chủ yếu: cung cấp thông tin.
- Mục đích khác: thuyết phục, giải trí...
- Căn cứ nhận ra mục đích, thái độ, quan điểm của tác giả: cách tiếp cận, lí giải, giọng điệu của tác giả...

BÀI 9: LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

Văn bản văn học có nhiều chủ đề

- Văn bản văn học có nhiều chủ đề được phân loại theo những tiêu chí khác nhau:
- + Xét mức độ biểu hiện đậm hay nhạt, mạnh hay yếu của chủ đề thông qua toàn bộ thể giới nghệ thuật được miêu tả: chủ đề chính và chủ đề phụ (phụ thuộc vào sự tiếp nhận khác nhau của người đọc).
- + Xét tính chất của những điều được biểu hiện: chủ đề đặc thù dân tộc và chủ đề phổ quát nhân loại.
- Sự đa dạng về chủ đề khiến văn bản trở nên đa nghĩa, đáp ứng được nhiều sự đón đợi của nhiều loại độc giả khác nhau và mỗi người có thể tìm thấy ở văn bản một điều tâm đắc riêng.
- Mặc dù thể hiện nhiều chủ đề, tính thống nhất, trọn vẹn của văn bản vẫn luôn được nhà văn xem là đích cần hướng tới và điều này không có gì mâu thuẫn, bởi tự các chủ đề soi sáng, bổ sung cho nhau để cùng tạo nên một tác động mạnh mẽ, mang tính tổng hợp đối với người tiếp nhận.

KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT

I. BIỆN PHÁP LẬP CẤU TRÚC

- 1. Khái niệm:** là biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn.
- 2. Tác dụng:** nhằm nhấn mạnh nội dung biểu đạt và tạo nhịp điệu, sự liên kết cho các câu văn, câu thơ.
- 3. Phạm vi sử dụng:** dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương.
- 4. Ví dụ**
“Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.”
-> Tạo ấn tượng đặc biệt về nhịp điệu của đoạn thơ, đoạn văn và làm nổi bật nội dung mà tác giả muốn nhấn mạnh.

II. BIỆN PHÁP TU TỪ ĐỐI

1. Khái niệm

- Là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ (cùng loại) hoặc câu (cùng cấu trúc) sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cân xứng cho lời văn.

2. Phân loại

- Trường đối: được thực hiện giữa hai dòng thơ/ câu văn.
- Tiểu đối: được thực hiện giữa các từ ngữ trong một dòng thơ/ câu văn.

3. Phạm vi sử dụng

- Văn vần (thơ, phú)
- Văn biền ngẫu (câu đối, chiếu, cáo, hịch)
- Văn xuôi: văn chính luận thời trung đại

4. Ví dụ

“Lom khom dưới núi, tiều vào chú,

Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.”

(Bà Huyện Thanh Quan, Qua Đèo Ngang)

-> Tạo nên vẻ đẹp cân xứng, hài hoà chỉ lời thơ, câu văn.

III. HIỆN TƯỢNG PHÁ VỠ QUY TẮC NGÔN NGỮ THÔNG THƯỜNG

1. Khái niệm

- Quy tắc ngôn ngữ là những chuẩn mực chung về cách phát âm, dùng từ, cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu, dấu câu,... được mọi người trong cộng đồng thống nhất sử dụng để đảm bảo giao tiếp hiệu quả.
- Một số trường hợp người nói và người viết có thể phá vỡ có chủ ý để thể hiện những sự vật, hiện tượng, cảm xúc,... đặc biệt nhằm tăng cường hiệu quả giao tiếp.

2. Một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường

- Tạo ra những kết hợp từ trái logic.
- Sử dụng hình thức đảo ngữ.
- Cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ..
- Bổ sung chức năng mới cho dấu câu (khi trình bày văn bản trên giấy).
- Tinh lược các thành phần chính của câu,...
- Tách một bộ phận câu thành câu.
- Sử dụng câu đặc biệt.

IV. PHƯƠNG TIỆN PHI NGÔN NGỮ

<i>Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ</i>		
<i>Khái niệm</i>	<i>Tác dụng</i>	<i>Yêu cầu sử dụng</i>
Là những hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ... góp phần chuyển tải ý tưởng và quan điểm trong giao tiếp.	- Thường sử dụng kết hợp với phương tiện ngôn ngữ trong văn bản thông tin tổng hợp, giúp thông tin được truyền tải hiệu quả, sinh động hơn (các số liệu, các đường nối giữa các hình ảnh, hình vẽ, các biểu đồ, sơ đồ giúp trình bày thông tin một cách hệ thống, tăng tính hấp dẫn và trực quan của thông tin	+ Lựa chọn hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ... liên quan trực tiếp đến các luận điểm của bài viết + Sử dụng đúng thời điểm + Đưa ra các chỉ dẫn cần thiết + Chú thích cho các hình ảnh, sơ đồ...

IV. CÁCH GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA TỪ

1. Một số cách giải thích nghĩa của từ

Có nhiều cách giải thích nghĩa của từ tùy vào ngữ cảnh cụ thể và vào đặc điểm, tính chất của từ được giải thích (từ vay mượn, từ địa phương, từ cổ,...). Sau đây là một số cách cơ bản và thông dụng:

- Giải thích bằng hình thức trực quan: chỉ vào sự vật hay hiện tượng tồn tại trong thực tế vốn được gọi tên bằng từ đó (cũng có thể chỉ vào hình ảnh đại diện của sự vật được ghi nhận bằng các phương tiện phi ngôn ngữ như tranh, ảnh,...)
- Giải thích bằng cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị. Theo cách này, không chỉ nghĩa của các từ chỉ sự vật, hiện tượng quan sát được mà cả nghĩa của những từ biểu thị trạng thái tinh thần hay kết quả hoạt động tư duy của con người đều có thể được làm sáng tỏ.
- Giải thích bằng cách nêu lên từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích, theo quy ước ngầm rằng từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa đó đã được người tiếp nhận biết đến.
- Giải thích bằng cách làm rõ nghĩa từng yếu tố trong từ được giải thích (đối với từ ghép), sau đó nêu nghĩa chung của từ; nghĩa của từ phụ thuộc vào phương thức kết hợp cụ thể của các yếu tố (đăng lập nhau chính – phụ) và ngữ cảnh.

2. Yêu cầu đối với một số cách giải thích nghĩa của từ

- Trình bày khái niệm mà từ đó biểu thị: phải nêu đầy đủ các khía cạnh của khái niệm, vừa chỉ được “loại” mà đối tượng thuộc vào, vừa chỉ được tính đặc thù của đối tượng so với các đối tượng khác cùng loại.
 - Nêu từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa: trong một số trường hợp, có thể nêu cùng lúc 2-3 từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa để người tiếp nhận nắm bắt thuận lợi hơn về sắc thái nghĩa tinh tế của từ được giải thích.
- Lưu ý: từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa dùng để giải thích cần phải phổ biến, dễ hiểu hơn so với từ được giải thích.
- Làm rõ nghĩa từng yếu tố của từ, sau đó tổng hợp lại: một yếu tố có thể có nhiều nghĩa, vì vậy, khi giải thích, phải phán đoán để chọn đúng nghĩa nào đó có thể tương thích với nghĩa của yếu tố còn lại.

TRƯỜNG THPT THANH KHÊ

KIỂM TRA CUỐI KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024

ĐỀ MINH HỌA

Môn: NGỮ VĂN 11

(Đề có 02 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh: Phòng số:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Sông nước trong tiếng miền Nam

Nam Bộ là vùng đất sông nước, ruộng vườn. Sông rạch chằng chịt gần bó bao đời với sinh hoạt, chi phối đời sống kinh tế cũng như đời sống tinh thần của con người. Bài viết này muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống,... và ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng, miền.

Nam Bộ là miền đất nhiều sông lắm rạch. Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú, là nguồn đóng góp của phương ngữ Nam Bộ vào ngôn ngữ toàn dân: rạch, xẻo, con lươn, bùng binh, tắt, rông, vàm, lung, lảng, bùng, bầu, cù lao, cồn, giống,...; nước lớn, nước rông, nước rong, nước nổi, nước kém, nước đứng, nước nhỉnh, nước ương,...; ghe, tam bản, xuồng, vỏ lãi, tắc ráng,...

Những từ ngữ này không chỉ đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân vùng đất này, là yếu tố cấu tạo của nhiều địa danh mà còn phản ánh bối cảnh sáng tác của những câu hò, điệu hát dân gian và là mảnh đất tốt để nhà văn, nhà thơ khai thác.

Ngoài những ý nghĩa chung phản ánh những sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, nhiều từ ngữ sông nước còn được dùng theo nghĩa phái sinh để gọi tên những sự vật, hiện tượng khác theo cách mở rộng nghĩa. Năm 1985, Huỳnh Tịnh Paulus Của trong “Đại Nam Quốc âm tự vị” đã định nghĩa từ “bùng binh”: “khúc sông rộng phình tròn ra”.

Đến năm 1970, “Việt Nam tự điển” của Lê Văn Đức ghi nghĩa từ “bùng binh” là “khu đất rộng nổi các trục đường trong thành phố”: bùng binh Ngã Sáu, bùng binh Ngã Bảy,... Như vậy, một từ chỉ sông nước đã được dùng để gọi tên giao lộ của các con đường trong thành phố.

Nếu trong phương ngữ Bắc Bộ gọi loại ô tô lớn chở hành khách trên các tuyến đường dài, thường là các đường liên tỉnh là ô tô ca (hay xe ca, xe khách) thì phương ngữ Nam Bộ gọi là xe đò, theo nghĩa “đò” là “thuyền chở khách trên sông nước theo một tuyến nhất định”.

Trong “Từ điển tiếng Việt” (Viện Ngôn ngữ học), “quá giang” là “đi đò ngang qua sông”. Ngoài nghĩa đó, phương ngữ Nam Bộ còn có thêm cách dùng phổ biến “đi nhờ một phương tiện vận tải nào đó” (vẫy xe xin đi quá giang một đoạn).

Khi thuyền chở đầy và nặng, không thể chở hơn được nữa, người ta nói là thuyền “khẳm”: “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm...” (Nguyễn Đình Chiểu). Phương ngữ Nam Bộ còn mở rộng nghĩa của “khẳm” là “quá nhiều, quá sức chứa”. Ví dụ: tiền vô khẳm, lời khẳm, thêm một ly nữa là khẳm, ... “Chìm xuống” cũng thường được dùng ở nghĩa bóng là “có ý bỏ qua, không đề cập tới nữa”: Vụ đó kể như xử “chìm xuống” rồi.

Phần lớn làng xã ở Nam Bộ đều nằm hai bên bờ sông rạch. Từ đây dẫn đến một đặc điểm là đặt địa danh gắn liền với sông nước. Nhiều địa danh ở các tỉnh Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh mang tên nhóm từ sông nước này: Bàu Mây, Cồn Phụng, Cù Lao Dài, Giồng Trôm, Giồng Quéo, Láng Cò, Rạch Cá Trê, Rạch Cá Lóc, Rạch Bà Mụ, ... (Bến Tre); Vàm Cỏ (Long An); Vàm Cống (An Giang); Tắt Thủ (Cà Mau); Bàu Nai, Bàu Cát, Giồng Ông Tố, Bưng Sáu Xã, Rạch Chiếc, Rạch Miễu, Láng Le, Láng Thè, Rông Tràm, Rông Bàng, Vàm Sác, ... (Thành phố Hồ Chí Minh).



Sông nước là một phần, nếu không nói là phần quan trọng nhất trong sinh hoạt của người miền Tây Nam Bộ. (Ảnh: Duy Khương)

Nếu so sánh địa danh ở các tỉnh Nam Bộ với địa danh ở các tỉnh Bắc và Trung Bộ, chúng ta dễ dàng nhận thấy tính bình dị, dân dã của địa danh Nam Bộ, trong đó, các địa danh có từ ngữ sông nước kết hợp với danh từ chỉ động vật, thực vật, tên người nổi tiếng trong vùng, ... chiếm một tỉ lệ khá lớn. [...]

(Theo TRẦN THỊ NGỌC LANG, báo Sài Gòn Tiếp Thị, 18-9-2012)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Cho biết thông tin chính được trình bày trong văn bản trên là gì?

Câu 2. Nêu bố cục và cách trình bày của văn bản.

Câu 3. Mục đích của người viết văn bản trên là gì? Câu văn, đoạn văn nào liên quan đến mục đích ấy?

Câu 4. Tác giả đã dẫn ra những từ ngữ nào để làm sáng tỏ nhận xét: “Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú...”? Ý nghĩa của việc nêu dẫn ấy là gì?

Câu 5. Chỉ ra tác dụng của việc dùng hình ảnh minh họa có trong văn bản.

Câu 6. Anh/Chị có đồng tình với cách triển khai trình tự dữ liệu của tác giả trong văn bản không, vì sao?

Câu 7. Văn bản mang lại cho anh/chị những thông tin bổ ích gì?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một bài văn (khoảng 800 chữ) thuyết minh về vẻ đẹp của một số bãi biển ở Đà Nẵng¹.

----- HẾT -----

¹ Bãi biển Đà Nẵng: Đà Nẵng có bờ biển dài với nhiều bãi tắm đẹp như Bắc Mỹ An, Mỹ Khê, Non Nước, Thanh Khê, Nam Ô với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú; thuận lợi trong việc phát triển các loại hình kinh doanh, dịch vụ, du lịch biển. Biển Đà Nẵng có độ sóng nhỏ, nước êm, nước trong xanh bốn mùa, không bị ô nhiễm. Độ mặn vào khoảng 60%, độ an toàn cao. Một số nơi có nhiều san hô, nguồn động thực vật ven bờ và dưới bờ biển phong phú.

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

- GV cần nắm vững yêu cầu của hướng dẫn chấm để đánh giá tổng quát bài làm của học sinh, tránh cách chấm đếm ý cho điểm.

- GV chủ động, linh hoạt trong việc vận dụng đáp án và thang điểm; khuyến khích những bài viết có cảm xúc và sáng tạo.

II. HƯỚNG DẪN CHẤM CHI TIẾT

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Thông tin chính trong văn bản: Tác động của thiên nhiên đến môi trường sống của con người và ảnh hưởng đến tính cách mỗi vùng, miền. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chính xác như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 1.0 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	1.0
	2	Bố cục và cách trình bày văn bản: Có nhan đề, sa-pô, có sự kết hợp kênh chữ và kênh hình. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chính xác như đáp án: 1.0 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	1.0
	3	- Mục đích của người viết: Muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, tính cách, tâm lý của con người và tính cách, tâm lý đó sẽ ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng, miền. - Câu văn, đoạn văn nào liên quan đến mục đích ấy là: Gợi ý: + Đoạn sa-pô. + Những từ ngữ này không chỉ đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân vùng đất này, là yếu tố cấu tạo của nhiều địa danh mà còn phản ánh bối cảnh sáng tác của nhiều câu hò, điệu hát dân gian và là mảnh đất tốt để nhà văn, nhà thơ khai thác. + Ngoài những ý nghĩa... dùng theo nghĩa phái sinh để gọi tên những sự vật, hiện tượng khác theo cách mở rộng nghĩa. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 0.75 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	0.75
	4	- Từ ngữ được dẫn: rạch, xẻo, con lươn, bùng binh, tắt, rỗng, vòm, lung, lảng, bùng, bầu, cù lao, cồn, giồng,...; nước lớn, nước ròng, nước ròng, nước nổi, nước kém, nước đứng, nước nhúng, nước ương,...; ghe, tam bản, xuồng, vỏ lãi, tắc ráng,... - Ý nghĩa: Cung cấp thêm thông tin; tăng sức thuyết phục, làm rõ thêm cho ý nhận xét của tác giả;... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 0.75 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	0.75
	5	Tác dụng sử dụng hình ảnh minh họa: - Hình ảnh minh họa trong văn bản giúp cụ thể hóa lời thuyết minh trong văn bản. - Giúp văn bản trở nên hấp dẫn và thuyết phục hơn.	1.0

	Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 1.0 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	
6	Học sinh đồng tình hoặc không đồng tình, có lý giải hợp lý. Gợi ý: - Đồng tình: Tác giả căn cứ vào đặc điểm của nội dung thông tin để triển khai dữ liệu theo thứ tự: đặc điểm địa hình ở Nam Bộ – từ ngữ (phương ngữ, từ phái sinh) của mỗi vùng, miền được hình thành có sự tác động của yếu tố thiên nhiên – thái độ, đánh giá của tác giả. - Không đồng tình: HS nêu ra một cách trình bày dữ liệu theo cách khác, phù hợp với thông tin văn bản. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chung chung, không đầy đủ ý: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời đầy đủ ý, thuyết phục: 1.0 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	1.0
7	Thông tin bổ ích từ văn bản. Gợi ý: - Thông tin về phương ngữ địa phương của người dân miền Nam Bộ. - Nguồn gốc và lí do vì sao mà các tỉnh miền Nam lại hay đặt địa danh gắn liền với sông nước. - Qua đó, bản thân người đọc hiểu hơn về sự phong phú của tiếng Việt nói chung và tiếng địa phương miền Nam nói riêng. - ... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.25 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 0.5 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	0.5
II	VIẾT	4.0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh Mở bài giới thiệu sự vật, hiện tượng thuyết minh, Thân bài triển khai các ý theo một trình tự hợp lý, Kết bài khái quát ý nghĩa của sự vật, hiện tượng được đề cập.	0.25
	b. Xác định đúng đối tượng thuyết minh. Về đẹp các bãi biển ở Đà Nẵng. Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0.25 điểm. - Học sinh không xác định đúng vấn đề nghị luận: không cho điểm.	0.25
	c. Triển khai nội dung thuyết minh thành các ý HS có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu sau: * Giới thiệu đối tượng thuyết minh, nêu thông tin khái quát về đối tượng đó. * Triển khai nội dung thuyết minh. - Giới thiệu sơ lược về biển Đà Nẵng: Đà Nẵng có bờ biển dài với nhiều bãi tắm đẹp như Bắc Mỹ An, Mỹ Khê, Non Nước, Thanh Khê, Nam Ô với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú; thuận lợi trong việc phát triển các loại hình kinh doanh, dịch vụ, du lịch biển. Biển Đà Nẵng có độ sóng nhỏ, nước êm, nước trong xanh bốn mùa, không bị ô nhiễm. Độ mặn vào khoảng 60‰, độ an toàn cao. Một số nơi có nhiều san hô, nguồn động thực vật ven bờ và dưới bờ biển phong phú. - Thuyết minh về đẹp của một số bãi biển ở Đà Nẵng: + Bãi biển Bắc Mỹ An: được xem là bãi tắm đẹp gồm: bãi tắm Mỹ Đa Đông 2, Mỹ Đa Đông 3, T18, Bắc Mỹ An ... Tại khu bãi biển Bắc Mỹ An có một khu nghỉ dưỡng mang tên Furama Resort. Có rất nhiều khách sạn có mức giá hợp lý xung quanh bãi biển để phục vụ quý du khách khi	2.5

	đến với Đà Nẵng. + Bãi biển Mỹ Khê: được xem là bãi biển xinh đẹp được rất nhiều khách du lịch đánh giá là bãi biển đẹp nhất Đà Nẵng. Với đường bờ biển kéo dài đến gần cây số, những bãi cát trắng mịn, nước biển xanh và những con sóng êm dịu, cùng với hệ thống khách sạn cao cấp, khu nghỉ dưỡng, nhà nghỉ bình dân, homestay... hai bên bờ biển Mỹ Khê là nơi dừng chân lý tưởng cho mọi du khách. + Bãi biển Non Nước: cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 8 km đi về phía Đông Nam, liền kề với danh thắng Ngũ Hành Sơn. Bãi biển Non Nước trải dài như một vòng cung xanh nằm dọc dưới chân núi Ngũ Hành Sơn, có độ dốc thoải thoải, sóng biển luôn luôn êm dịu, cát trắng. Bên cạnh bãi biển sang trọng, đông đúc vui nhộn, cũng có những nơi hoang sơ du khách có thể thỏa hồn bay bổng, đắm mình trong không khí trong lành dịu êm, thanh bình đến lạ. + ... * Đánh giá ý nghĩa của việc thuyết minh về vẻ đẹp của các bãi biển ở Đà Nẵng. Hướng dẫn chấm: - Viết đúng đối tượng thuyết minh; triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp các đoạn văn theo trình tự hợp lý tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh; đảm bảo tính khách quan, chính xác khi trình bày thông tin; kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận: 2.5 điểm. - Viết đúng đối tượng thuyết minh; triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp các đoạn văn theo trình tự hợp lý tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh; đảm bảo tính khách quan, chính xác khi trình bày thông tin: 1.75 điểm – 2.25 điểm. - Viết đúng đối tượng thuyết minh, triển khai được một số ý thuyết minh: 0.75 điểm – 1.25 điểm. - Thuyết minh chung chung, không rõ các ý: 0.25 điểm – 0.5 điểm.	
	d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0.5
	e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh biết vận dụng các thông tin về sự vật, hiện tượng trong tự nhiên gắn với đời sống, trải nghiệm của bản thân; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0.5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0.25 điểm.	0.5

Lưu ý chung: Trên đây chỉ là những ý cơ bản thí sinh cần đáp ứng; việc cho điểm cụ thể, tổ Ngữ văn có thể thảo luận để thống nhất đáp án, giáo viên cần chú ý kỹ năng làm bài và sự sáng tạo của học sinh, tránh việc đếm ý cho điểm.

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh: Phòng số:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

Cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.

Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới xác định được, người ta gặt mang về. Rồi đến một loạt cách chế biến, những cách thức làm truyền từ đời này sang đời khác, một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn, các cô gái Vòng làm ra thứ cốm dẻo và thơm ấy. Tất nhiên là nhiều nơi cũng biết cách thức làm cốm, nhưng không có đâu làm được hạt cốm dẻo, thơm và ngon được bằng ở làng Vòng, gần Hà Nội.

Tiếng cốm Vòng đã lan khắp tất cả ba kì, và đến mùa cốm, các người của Hà Nội 36 phố phường vẫn thường ngóng trông cô hàng cốm xinh xinh, áo quần gọn ghẽ, với cái dấu hiệu đặc biệt là cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng...

Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam. Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cốm để làm quà sêu tết. Không gì còn hợp hơn với sự vương vít của tơ hồng, thức quà trong sạch, trung thành như các việc lễ nghi. Hồng cốm tốt đôi... Và không bao giờ có hai màu lại hoà hợp hơn được nữa: màu xanh tươi của cốm như ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già. Một thứ thanh đạm, một thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được lâu bền. (...)

Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ. Lúc bấy giờ ta mới thấy thu lại cả trong hương vị ấy, cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ: trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đạm của loài thảo mộc. Thêm vào cái mùi hơi ngát của lá sen già, ướp lấy từng hạt cốm một còn giữ lại cái ẩm áp của những ngày mùa hạ trên hồ. Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen. Khi các cô gái làng Vòng đỡ gánh, giờ từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ, và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào. Hỡi các bà mua hàng! Chớ có thọc tay mân mê thức quà thần tiên ấy, hãy nhẹ nhàng mà nâng đỡ, chút chiu mà vuốt ve. Phải nên kính trọng cái lộc của Trời, cái khéo léo của người, và sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa. Sự thưởng thức của các bà sẽ được trang nhã và đẹp đẽ hơn, và cái vui cũng sẽ tươi sáng hơn nhiều lắm.

(Một thứ quà của lúa non: Cốm, Thạch Lam, in trong Hà Nội băm sáu phố phường, Nxb Đời Nay, Hà Nội, 1943)

Thực hiện các yêu cầu:**Câu 1.** Văn bản trên viết về đề tài gì?**Câu 2.** Tìm chi tiết trong văn bản thể hiện đặc trưng hương vị cốm dành cho người biết thưởng thức cốm?**Câu 3.** Anh/Chị hiểu như thế nào về cách thưởng thức cốm mà tác giả đề cập đến trong câu văn: Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ.**Câu 4.** Nêu tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện trong văn bản.**Câu 5.** Nhận xét của anh/chị về cái tôi trữ tình của Thạch Lam được thể hiện trong văn bản trên.**Câu 6.** Từ nội dung văn bản, anh/chị có suy nghĩ gì về vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống? (Viết khoảng 5 – 7 dòng)

Câu 7. Anh/Chị rút ra được bài học gì cho bản thân sau khi đọc văn bản trên.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một bài văn (khoảng 800 chữ) thuyết minh về trào lưu rủ nhau đi phượt của giới trẻ hiện nay.

----- **HẾT** -----

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

- GV cần nắm vững yêu cầu của hướng dẫn chấm để đánh giá tổng quát bài làm của học sinh, tránh cách chấm đếm ý cho điểm.

- GV chủ động, linh hoạt trong việc vận dụng đáp án và thang điểm; khuyến khích những bài viết có cảm xúc và sáng tạo.

II. HƯỚNG DẪN CHẤM CHI TIẾT

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Đề tài của văn bản: Cốm làng Vòng. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chính xác như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 1.0 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	1.0
	2	Chi tiết trong văn bản thể hiện đặc trưng hương vị Cốm dành cho người biết thưởng thức Cốm: cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ; trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đậm của loài thảo mộc, cái mùi hơi ngát của lá sen già, ướp lấy từng hạt cốm một còn giữ lại cái ẩm áp của những ngày mùa hạ trên hồ. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chính xác như đáp án: 1.0 điểm. - Học sinh trả lời 1 - 2 ý như đáp án: 0.5 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	1.0
	3	Cách thưởng thức cốm: Muốn thưởng thức hết vị ngon của cốm, chúng ta cần thông thả nếm và cảm nhận vị ngon từng chút một được hòa quyện trong mùi, vị của cốm; lại phải nghĩ đến quá trình làm ra những hạt cốm để thêm nâng niu, quý trọng nét riêng chỉ có ở cốm làng Vòng. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 0.75 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	0.75
	4	Tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện trong văn bản: Tác giả đã thể tình cảm, cảm xúc yêu thích, nâng niu và say mê đối với cốm, coi cốm như một thức quà đặc biệt, mang trong mình sự thanh khiết và giản dị của đồng quê; tôn trọng công sức và khéo léo của người làm cốm... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 0.75 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	0.75
	5	Cái tôi trữ tình của Thạch Lam được thể hiện trong văn bản: Cái tôi tinh tế, nhạy cảm, tỉ mỉ và kĩ lưỡng trong từng cảm xúc quan sát và nhận xét của mình. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng như đáp án: 1.0 điểm. - Học sinh không trả lời đúng theo đáp án: không cho điểm.	1.0
	6	Học sinh viết được đoạn văn ngắn nêu suy nghĩ của mình về vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống: Gợi ý: - Làm nên bản sắc, chiều sâu văn hóa của dân tộc - Giúp đất nước phát triển một cách bền vững	1.0

	- Làm giàu đời sống tâm hồn của mỗi cá nhân... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời sâu sắc, phong phú, thuyết phục: 1.0 điểm. - Học sinh trả lời có ý, chưa thuyết phục: 0.5 điểm. - Học sinh không trả lời, trả lời chưa đúng nội dung: không cho điểm.	
7	Học sinh rút ra được một bài học cho bản thân. Gợi ý: - Phải biết trân trọng những món ăn mang giá trị văn hóa của dân tộc - Phải biết quý trọng công lao của những người làm ra hạt gạo. - Biết tỏ ra tinh tế, có văn hóa trong thưởng thức các món ăn. - ... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời đúng 1 ý: 0.25 điểm. - Học sinh trả lời đúng 2 ý: 0.5 điểm. - Học sinh có thể diễn đạt ý tương đương vẫn cho điểm.	0.5
II	VIẾT	4.0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh Mở bài giới thiệu sự vật, hiện tượng thuyết minh, Thân bài triển khai các ý theo một trình tự hợp lý, Kết bài khái quát ý nghĩa của sự vật, hiện tượng được đề cập.	0.25
	b. Xác định đúng đối tượng thuyết minh. Trào lưu rủ nhau đi phượt của giới trẻ hiện nay. Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng nội dung cần thuyết minh: 0.25 điểm. - Học sinh không xác định đúng nội dung thuyết minh: không cho điểm.	0.25
	c. Triển khai vấn đề thuyết minh thành các ý. HS có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu sau: * Giới thiệu đối tượng thuyết minh, nêu thông tin khái quát về đối tượng đó. * Triển khai nội dung thuyết minh. - Giới thiệu về thực chất của trào lưu đi phượt: Đi phượt còn được gọi là du lịch bụi, là hình thức du lịch tự túc, không phụ thuộc vào các tour du lịch có sẵn. Người đi phượt tự lên kế hoạch cho chuyến đi của mình, từ việc chọn địa điểm, lên lịch trình, chuẩn bị hành trang, đến việc tự mình khám phá và trải nghiệm. Có thể đi phượt cá nhân, đi phượt theo nhóm bạn bè; đi vì mục đích khám phá, trải nghiệm hoặc thể hiện bản thân... - Thuyết minh về trào lưu đi phượt theo trình tự triển khai lựa chọn: Gợi ý: + Nguyên nhân bùng nổ trào lưu đi phượt: bắt nguồn từ mong muốn khám phá, trải nghiệm và học hỏi của giới trẻ. Thay vì chỉ ngồi trong lớp học hay văn phòng, giới trẻ muốn bước ra ngoài, khám phá thế giới rộng lớn. Họ rủ bạn bè, người thân cùng tham gia vào chuyến đi để cùng nhau chia sẻ niềm vui và trải nghiệm; + Những tác động tích cực của đi phượt: Đi phượt giúp giới trẻ mở rộng kiến thức, hiểu biết về văn hóa, con người và thiên nhiên ở những nơi họ đến. Qua đó, họ học được cách tự lập, tự quản lý thời gian và tài chính, cũng như kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. + Những tác động tiêu cực của hành động chạy theo trào lưu đi phượt: Đi phượt theo phong trào khi không xác định mục đích rõ ràng, đi vì được bạn bè rủ rê, kích động gây tốn kém thời gian và sức khỏe, tiền bạc... + Những điều cần lưu ý khi đi phượt: Lưu ý đến vấn đề an toàn. Cần chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi đi, học hỏi kinh nghiệm từ những người đi trước, và luôn tôn trọng pháp luật và văn hóa địa phương. + ...	2.5

	* Nêu ý nghĩa của việc nhận thức đúng về trào lưu đi phượt. Hướng dẫn chấm: - Viết đúng đối tượng thuyết minh; triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp các đoạn văn theo trình tự hợp lý tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh; đảm bảo tính khách quan, chính xác khi trình bày thông tin; kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận: 2.5 điểm. - Viết đúng đối tượng thuyết minh; triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp các đoạn văn theo trình tự hợp lý tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh; đảm bảo tính khách quan, chính xác khi trình bày thông tin: 1.75 điểm – 2.25 điểm. - Viết đúng đối tượng thuyết minh, triển khai được một số ý thuyết minh: 0.75 điểm – 1.25 điểm. - Thuyết minh chung chung, không rõ các ý: 0.25 điểm – 0.5 điểm.	
	d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0.5
	e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề thuyết minh; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh biết vận dụng các thông tin về sự vật, hiện tượng trong đời sống, trải nghiệm của bản thân; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0.5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0.25 điểm.	0.5

Lưu ý chung: Trên đây chỉ là những ý cơ bản thí sinh cần đáp ứng; việc cho điểm cụ thể, tổ Ngữ văn có thể thảo luận để thống nhất đáp án, giáo viên cần chú ý kỹ năng làm bài và sự sáng tạo của học sinh, tránh việc đếm ý cho điểm.